

Số: 49/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025)
thành phố Hải Phòng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 29**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thành phố Hải Phòng; các Báo cáo của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thành phố Hải Phòng với các nội dung chủ yếu sau:

Tổng diện tích tự nhiên thành phố Hải Phòng sau sáp nhập theo phương án Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là: 320.402 ha, trong đó:

1. Tỉnh Hải Dương (cũ) là 166.828 ha sử dụng kết quả Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh đã thực hiện để phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 9159/BTNMT-QHPTTND ngày 26/12/2024 về việc Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành.

2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thành phố Hải Phòng (cũ), diện tích là 153.574 ha.

(Chi tiết tại các Biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thành phố Hải Phòng bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm tính khả thi thực hiện trong kỳ kế hoạch của các công trình, dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân



dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVI, Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: NNMT, TC, XD, TP;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT ĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo thành phố;
- Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, ĐT.



CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu



Biểu số 01: Diện tích, cơ cấu loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025)
thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Nghị quyết số: **49**/NQ-HĐND ngày **25** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.600		74.600	48,58
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35.811		35.811	23,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	35.635		35.635	23,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		176	176	0,11
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		5.342	5.342	3,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.993		7.993	5,20
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.769		9.769	6,36
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	434		434	0,28
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1		1	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	75.939	922	76.861	50,05
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		7.485	7.485	4,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		9.541	9.541	6,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		260	260	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.312		2.312	1,51
2.5	Đất an ninh	CAN	312		312	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		2.174	2.174	1,42
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	303		303	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	117		117	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	836		836	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	691		691	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		101	101	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		16.497	16.497	10,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	7.262	728	7.990	5,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		872	872	0,57
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		8	8	0,01
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3.287	3.287	2,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.245	3.245	2,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.096	1.096	0,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		19.578	19.578	12,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	12.034		12.034	7,84
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	154		154	0,10
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	242		242	0,16
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	540		540	0,35
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	51		51	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON		319	319	0,21
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		1.264	1.264	0,82
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.113		2.113	1,38
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*					

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 4 của Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024

Biểu số 02: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Nghị quyết số: **49**/NQ-HĐND ngày **25** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.526
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.793
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	293
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	286
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		498
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	395
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	11
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	92
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	117
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1.663
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	959
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	616
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	7
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	80

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**Biểu số 03: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm
(2021 - 2025) của thành phố Hải Phòng**

(Kèm theo Nghị quyết số: **49**/NQ-HĐND ngày **25** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	335
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	970
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16
2.5	Đất an ninh	CAN	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	601
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	288
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	51
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	194
-	Đất công trình giao thông	DGT	125

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	46
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1
2.9	Đất tôn giáo	TON	0
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2

Ghi chú:

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 4 của Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024

12/12/2024

**Biểu số 04: Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm
(2021 - 2025) của thành phố Hải Phòng**

(Kèm theo Nghị quyết số: 49/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tăng thêm		930
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	930
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	728
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	728
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	202
-	Đất công trình giao thông	DGT	201
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	

Ghi chú:

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 4 của Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024

